

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN PHONG
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 20/8/2024.

V/v: Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN PHONG, TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Xuân Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Kiều Văn Dậu.

2. Ông Nghiêm Đình Chế.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Việt Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Lê - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20/8/2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 26/2024/TLST-HNGĐ ngày 26/03/2024 về “Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2024/QĐST-HNGĐ ngày 08/7/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1986 (có mặt).

Bị đơn: Chị Ngô Thị D, sinh năm 1987 (có mặt).

Cùng trú tại: Thôn P, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh kết hôn với chị Ngô Thị D, sinh năm 1987 là người cùng thôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh vào năm 2007. Sau khi kết hôn chị D chuyển về nhà anh sinh sống, vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc.

Đến khoảng tháng 01 năm 2024, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, chị D có lời lẽ xúc phạm anh và gia đình anh. Kể từ đó chị D chuyển về sinh sống ở nhà bố mẹ đẻ chị D và không quay về nhà anh sinh sống nữa. Vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không ai quan tâm gì đến ai. Hai vợ chồng không có phương án nào giải quyết để về đoàn tụ. Nay anh xác định không còn tình cảm gì với chị D và xin ly hôn.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 04 con chung là cháu Nguyễn Đức N, sinh ngày 29/03/2008; cháu Nguyễn Thị Huệ N1, sinh ngày 17/4/2010; cháu Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh ngày 15/9/2014 và cháu Nguyễn Minh K, sinh ngày 12/11/2021. Hiện cả 04 con chung đang ở với anh, ly hôn anh xin nuôi cả 04 con chung và không yêu cầu chị D phải đóng góp phí tổn nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Vợ chồng có 01 chiếc ô tô Santafe đời 2008 đăng ký tên tôi vào năm 2022, khi mua xe giá 285.000.000đ. Đây là tài sản chung của hai vợ chồng, tôi đề nghị chia tài sản chung là chiếc xe này cho hai vợ chồng.

- *Về công nợ*:

+ Vợ chồng vay của chị Ngô Thị D1, sinh năm 1985; Trú tại: P, Đ, Y, Bắc Ninh số tiền 100.000.000đ (vay không có giấy tờ). Hiện chị D1 đã lấy chồng về C, Bắc Ninh.

+ Vợ chồng có vay của chị Ngô Thị B, sinh năm 1991; Trú tại: P, Đ, Y, Bắc Ninh số tiền 80.000.000đ (vay không có giấy tờ). Hiện chị B đã lấy chồng về thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

+ Vợ chồng có vay của anh Bùi Hữu C, sinh năm 1973; Trú tại: P, Đ, Y, Bắc Ninh số tiền 200.000.000đ (khi vay có giấy tờ, tôi là người ký vay tiền).

+ Vợ chồng vay của chị Nguyễn Thị K1, sinh năm 1980; Trú tại: P, Đ, Y, Bắc Ninh số tiền 100.000.000đ (khi vay có giấy tờ, tôi là người ký tên vay tiền).

Đối với số công nợ nêu trên, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** *Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa hôm nay bị đơn là chị Ngô Thị D trình bày:***

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1986 là người cùng thôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh vào năm 2007. Sau khi kết hôn chị về nhà anh T sinh sống, vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc. Vợ chồng chị ở cùng Bố mẹ và gia đình nhà anh T khoảng 3 năm thì anh chị ra ở riêng. Khoảng tháng 03 năm 2023, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do anh T thường xuyên đi sớm về muộn, không quan tâm đến gia đình vợ con, anh T thường xuyên rượu chè. Đến khoảng tháng 12 năm 2023 thì chị về nhà bố mẹ đẻ của tôi sinh sống, hai vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không ai quan tâm đến ai, chấm dứt mọi quan hệ vợ chồng. Hai vợ chồng không có phương án nào để hàn gắn mối quan hệ vợ chồng. Nay anh

T xin ly hôn thì chị đồng ý.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 04 con chung là cháu Nguyễn Đức N, sinh ngày 29/03/2008; cháu Nguyễn Thị Huệ N1, sinh ngày 17/4/2010; cháu Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh ngày 15/9/2014 và cháu Nguyễn Minh K, sinh ngày 12/11/2021. Hiện cả 04 con chung đang ở với anh T, ly hôn chị đồng ý để anh T nuôi cả 04 con chung. Anh T không yêu cầu chị D phải đóng góp phí tổn nuôi con thì chị đồng ý.

- *Về tài sản chung*: Vợ chồng có tài sản chung là 01 chiếc ô tô Santafe đời 2008 đăng ký tên anh T vào năm 2022, khi mua xe giá 285.000.000đ như anh T trình bày là đúng. Đây là tài sản chung của hai vợ chồng, chị đề nghị chia tài sản chung là chiếc xe này cho hai vợ chồng như ý kiến của anh T. Chị đồng ý để anh T quản lý, sử dụng chiếc xe này và anh T phải trích trả giá trị ½ chiếc xe ô tô cho chị.

- *Về công nợ*:

+ Vợ chồng vay của chị Ngô Thị D1, sinh năm 1985; Trú tại: P, Đ, Y, Bắc Ninh số tiền 100.000.000đ (vay không có giấy tờ). Hiện chị D1 đã lấy chồng về C, Bắc Ninh. Về khoản vay này thì tôi có biết và sẽ có trách nhiệm trả chị D1 và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ Vợ chồng có vay của chị Ngô Thị B, sinh năm 1992; Trú tại: P, Đ, Y, Bắc Ninh số tiền 80.000.000đ (vay không có giấy tờ). Hiện chị B đã lấy chồng về thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. Về khoản vay này thì tôi có biết và sẽ có trách nhiệm trả chị B và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ Vợ chồng có vay của chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1974 (vợ anh Bùi Hữu C, sinh năm 1973); Trú tại: P, Đ, Y, Bắc Ninh số tiền 200.000.000đ (khi vay có giấy tờ, tôi là người ký vay tiền). Về khoản vay này thì tôi không biết, anh T không nói gì với tôi nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ Vợ chồng vay của chị Nguyễn Thị K1, sinh năm 1980; Trú tại: P, Đ, Y, Bắc Ninh số tiền 100.000.000đ (khi vay có giấy tờ, tôi là người ký tên vay tiền). Về khoản vay này thì tôi không biết, anh T không nói gì với tôi nên tôi biết. Chị không đề nghị Tòa án giải quyết về số công nợ như anh T trình bày.

Tại phiên tòa, anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn, chị D đồng ý ly hôn với anh T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Phong tham gia phiên tòa đã phát biểu về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị HĐXX áp dụng: Các Điều 51, 53, 55, 57, 58, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 35, 39, 147, 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Ngô Thị D.

+ Về con chung:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao các con chung là cháu Nguyễn Đức N, sinh ngày 29/03/2008; cháu Nguyễn Thị Huệ N1, sinh ngày 17/4/2010; cháu Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh ngày 15/9/2014 và cháu Nguyễn Minh K, sinh ngày 12/11/2021 cho anh T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao 01 chiếc ô tô Santafe đời 2008 đăng ký tên anh Nguyễn Văn T vào năm 2022 cho anh Nguyễn Văn T được quản lý, sử dụng, định đoạt. Anh Nguyễn Văn T phải trích trả cho chị Ngô thị D2 giá trị $\frac{1}{2}$ chiếc xe ô tô này theo kết quả định giá là 102.500.000đ.

+ Về công nợ: Không xem xét giải quyết, khi nào các đương sự có yêu cầu sẽ được thụ lý, giải quyết bằng một vụ án khác.

Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản, anh T tự nguyện chịu chi phí định giá tài sản, chị D2 phải chịu án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Về tố tụng:

Đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về ly hôn, tranh chấp về tài sản chung và nuôi con. Bị đơn là chị Ngô Thị D hiện đang tạm trú tại thôn P, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Phong theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Anh Nguyễn Văn T kết hôn với chị Ngô Thị D là người cùng thôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh vào năm 2007. Do vậy đây là hôn nhân hợp pháp phù hợp với quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn chị D chuyển về nhà anh sinh sống, vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc.

+ Theo anh T trình bày: Hai vợ chồng chung sống đến khoảng tháng 01 năm 2024, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, chị D có lời lẽ xúc phạm anh và gia đình anh. Kể từ đó chị D chuyển về sinh sống ở nhà bố mẹ đẻ chị D và không quay về nhà anh

sinh sống nữa. Vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không ai quan tâm gì đến ai. Hai vợ chồng không có phương án nào giải quyết để về đoàn tụ. Nay anh xác định không còn tình cảm gì với chị D và xin ly hôn.

+ Theo chị D trình bày: Vợ chồng chị ở cùng Bố mẹ và gia đình nhà anh T khoảng 3 năm thì anh chị ra ở riêng. Khoảng tháng 03 năm 2023, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do anh T thường xuyên đi sớm về muộn, không quan tâm đến gia đình vợ con, anh T thường xuyên rượu chè. Đến khoảng tháng 12 năm 2023 thì chị về nhà bố mẹ đẻ của tôi sinh sống, hai vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không ai quan tâm đến ai, chấm dứt mọi quan hệ vợ chồng. Hai vợ chồng không có phương án nào để hàn gắn mối quan hệ vợ chồng. Nay anh T xin ly hôn thì chị D đồng ý.

Do vậy HĐXX áp dụng Điều 51, 55 Luật hôn nhân gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh T và chị D là phù hợp.

- **Về con chung:** Vợ chồng có 04 con chung là cháu Nguyễn Đức N, sinh ngày 29/03/2008; cháu Nguyễn Thị Huệ N1, sinh ngày 17/4/2010; cháu Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh ngày 15/9/2014 và cháu Nguyễn Minh K, sinh ngày 12/11/2021. Hiện cả 04 con chung đang ở với anh T, ly hôn chị D đồng ý để anh T nuôi cả 04 con chung. Anh T không yêu cầu chị D phải đóng góp phí tổn nuôi con, chị D đồng ý.

Do vậy HĐXX nhận thấy: Để đảm bảo sự ổn định, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bình thường về thể chất, tâm sinh lý, tinh thần cho các con chung của anh T, chị D. Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cả 04 con chung cho anh T được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp và cần chấp nhận. Anh T cùng các thành viên gia đình chị phải tạo điều kiện cho chị D cùng các thành viên gia đình đến thăm nom con chung, không ai được ngăn cản. Vấn đề đóng góp phí tổn nuôi con không đặt ra xem xét, giải quyết.

- **Về tài sản chung:** Anh T và chị D đều xác nhận vợ chồng có tài sản chung là 01 chiếc ô tô Santafe đời 2008 đăng ký tên anh Nguyễn Văn T vào năm 2022. Quá trình giải quyết vụ, căn cứ kết quả định giá chiếc xe này có giá là 205.000.000đ. Hiện nay anh T vẫn đang quản lý, sử dụng chiếc xe ô tô này. Tại phiên tòa hôm nay anh T có nguyện vọng tiếp tục được quản lý, sử dụng chiếc xe ô tô này và đồng ý trích trả cho chị D $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe trên là 102.500.000đ nên cần chấp nhận.

- **Về công nợ:** Quá trình giải quyết vụ án, anh T và chị D có khai là vay của;
+ Chị Ngô Thị D1, sinh năm 1985; Trú tại: P, Đ, Y, Bắc Ninh số tiền 100.000.000đ.

+ Chị Ngô Thị B, sinh năm 1992; Trú tại: P, Đ, Y, Bắc Ninh số tiền 80.000.000đ.

+ Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1974 (vợ anh Bùi Hữu C, sinh năm 1973); Trú tại: P, Đ, Y, Bắc Ninh số tiền 200.000.000đ.

+ Chị Nguyễn Thị K1, sinh năm 1980; Trú tại: P, Đ, Y, Bắc Ninh số tiền 100.000.000đ.

Anh T, chị D đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về số công nợ này. Quá trình giải quyết vụ án, để đảm bảo quyền và nghĩa vụ của chị D1, chị B, chị T1, chị K1. Tòa án đã triệu tập, thông báo các văn bản tố tụng cho chị D1, chị B, chị T1, chị K1 liên quan đến công nợ như anh T, chị D trình bày trong quá trình giải quyết vụ án. Tuy nhiên chị D1, chị B, chị T1, chị K1 không hợp tác lên Tòa án làm việc và không thực hiện nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu giải quyết về số công nợ trên. Như vậy chị D1, chị B, chị T1, chị K1 đã từ bỏ quyền, nghĩa vụ của mình trong vụ án này. Do vậy về công nợ trong vụ án mà TAND huyện Yên Phong đang giải quyết giữa anh T, chị D thì HĐXX sẽ không xem xét giải quyết. Khi nào chị D1, chị B, chị T1, chị K1 có yêu cầu và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án sẽ thụ lý và giải quyết bằng một vụ án khác.

- **Về chi phí định giá tài sản:** Anh T tự nguyện chịu chi phí này nên cần chấp nhận.

- **Về án phí chia tài sản:** Anh T, chị D phải chịu theo quy định của pháp luật.

- **Về án phí ly hôn sơ thẩm:** Anh T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 164; Điều 165; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 - Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ các Điều 51, 53, 55, 57, 58, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T.

Công nhận sự thỏa thuận của anh Nguyễn Văn T và chị Ngô Thị D:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Ngô Thị D.

2. Về nuôi con khi ly hôn: Giao các con chung là cháu Nguyễn Đức N, sinh ngày 29/03/2008; cháu Nguyễn Thị Huệ N1, sinh ngày 17/4/2010; cháu Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh ngày 15/9/2014 và cháu Nguyễn Minh K, sinh ngày 12/11/2021 cho anh T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con không xem xét giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Không lạm dụng việc thăm nom gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng và giáo dục con cái.

3. Về chia tài sản chung: Xác nhận trong thời kỳ hôn nhân tài sản chung của vợ chồng anh T, chị D có 01 chiếc xe ô tô Santafe đời 2008 đăng ký tên anh Nguyễn Văn T.

+ Giao chiếc ô tô Santafe đời 2008 đăng ký tên anh Nguyễn Văn T vào năm 2022 cho anh Nguyễn Văn T được tiếp tục quản lý, sử dụng.

+ Anh Nguyễn Văn T phải trích trả cho chị Ngô Thị D giá trị tài sản chung là $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe ô tô này với số tiền là 102.500.000đ (Một trăm linh hai triệu, lăm trăm nghìn đồng).

4. Về công nợ: Không xem xét giải quyết.

5. Về án phí:

+ Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm (xác nhận anh Nguyễn Văn T đã nộp là 300.000đ án phí theo biên lai thu số BLTU/23/0002354 ngày 25/03/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh).

+ Anh Nguyễn Văn T phải chịu 5.125.000đ án phí dân sự về chia tài sản chung (xác nhận anh T đã nộp 3.560.000đ án phí theo biên lai thu số BLTU/23/0002355 ngày 26/03/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh). Anh Nguyễn Văn T phải nộp thêm số tiền 1.565.000đ án phí dân sự về chia tài sản chung.

+ Chị Nguyễn Thị D3 phải chịu 5.125.000đ án phí dân sự về chia tài sản chung.

6. Về chi phí định giá tài sản: Anh T tự nguyện chịu chi phí định giá tài sản là 6.500.000đ (xác nhận anh T đã nộp đủ số tiền này trong quá trình giải quyết vụ án).

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh, huyện Yên Phong;
- Chi cục THADS huyện Yên Phong;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP;

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Ngô Xuân Hà